



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số: / QĐ-VPCNCL ngày tháng năm 2024
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Thử nghiệm Softlines**
Công ty TNHH TÜV Rheinland Việt Nam

Laboratory: **Softlines Laboratory**
TÜV Rheinland Vietnam Co., Ltd.

Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH TÜV Rheinland Việt Nam**

Organization: **TÜV Rheinland Vietnam Co., Ltd.**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Sinh**

Field of testing: **Chemical, Biological**

Người quản lý: **Đào Thụy Khánh Linh**

Laboratory manager: **Dao Thuy Khanh Linh**

Số hiệu/ Code: **VILAS 615**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **Kể từ ngày / 05/ 2024 đến ngày 23/ 05/ 2025**

Địa chỉ/ Address: **Tầng 5, Tòa nhà Anna, Công viên Phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**

Floor 5th, Anna Building, Quang Trung Software City, Tan Chanh Hiep Ward, District 12, Ho Chi Minh City, Vietnam

Địa điểm/Location: **Nhà số 10, Khu Công viên Phần Mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**

Hall 10, Quang Trung Software City, Tan Chanh Hiep Ward, District 12, Ho Chi Minh City, Vietnam

Điện thoại/ Tel: **+84 28 3715 4025**

Fax: **+84 28 3842 0660**

E-mail: **info@vn.tuv.com**

Website: **www.tuv.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG
LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Softlines/ Softlines Laboratory

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Sản phẩm dệt may <i>Textile</i>	Xác định hàm lượng thuốc nhuộm phân tán (Phụ lục 1). Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of disperse dyestuffs content. (Appendix 1)</i> <i>LC-MS method</i>	15 mg/kg mỗi chất (<i>each compound</i>)	DIN 54231:2022 *
2.	Sản phẩm kim loại <i>Metal products</i>	Xác định hàm lượng Nickel phóng thích từ các phụ kiện gắn vào cơ thể người và các vật phẩm dùng tiếp xúc với da người trong thời gian dài. Phương pháp ICP-OES và ICP-MS <i>Determination of release of nickel content from all post assemblies which are inserted into pierced parts of the human body and articles intended to come into direct and prolonged contact with the skin.</i> <i>ICP-OES and ICP-MS method</i>	0,1 µg/cm ² /tuần (<i>week</i>)	EN 1811: 2023 DIN EN 1811:2023-04 *
3.		Xác định hàm lượng Cobalt phóng thích từ các phụ kiện gắn vào cơ thể người và các vật phẩm dùng tiếp xúc với da người trong thời gian dài. Phương pháp ICP-MS <i>Determination of release of cobalt content from all post assemblies which are inserted into pierced parts of the human body and articles intended to come into direct and prolonged contact with the skin.</i> <i>ICP-MS method</i>	0,1 µg/cm ² /tuần (<i>week</i>)	MS-0010019 (Ver5) (Ref to EN 12472: 2020) DIN EN 12472:2020 EN 1811: 2023 DIN EN 1811:2023-04) *
4.	Da <i>Leather</i>	Xác định hàm lượng (Ni, Co, Pb, Sb, As, Cd, Hg, Sn, Ba, Zn) Phương pháp ICP-OES và ICP-MS <i>Determination of (Ni, Co, Pb, Sb, As, Cd, Hg, Sn, Ba, Zn) content</i> <i>ICP- OES and ICP-MS method</i>	Sn: 0,1 mg/kg (ICP-MS) Sn: 10 mg/kg (ICP-OES) Hg: 0,3 mg/kg (ICP-MS) Hg: 10 mg/kg (ICP-OES) Ni; Co; Pb; Sb; As; Cd; Ba: 10 mg/kg (ICP-OES, ICP-MS) Zn: 50 mg/kg (ICP-OES; ICP-MS)	ISO 17072-2:2022 *

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG
LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Softlines/ Softlines Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
5.	Sản phẩm dệt may <i>Textile</i>	Xác định hàm lượng Dimethylformamide (DMFa), Dimethylacetamide (DMAc), N-methylpyrrolidone (NMP) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Dimethylformamide (DMFa), Dimethylacetamide (DMAc), N-methylpyrrolidone (NMP)</i> <i>GC-MS method</i>	10 mg/kg	EN 17131:2019 ISO 16189:2021 **
6.		Xác định hàm lượng hợp chất thiếc hữu cơ (MBT; DBT; TBT; TeBT; MOT; DOT; PThT; TcHT) Phương pháp GC-MS <i>Determination of organotin compounds (MBT; DBT; TBT; TeBT; MOT; DOT; PThT; TcHT)</i> <i>GC-MS method</i>	MBT: 0,05 mg/kg DBT: 0,05 mg/kg TBT: 0,05 mg/kg TeBT: 0,05 mg/kg MOT: 0,05 mg/kg DOT: 0,05 mg/kg PThT: 0,05 mg/kg TcHT: 0,05 mg/kg	ISO 22744-1:2020 **
7.		Xác định chỉ số pH của dung dịch nước <i>Determination of pH of aqueous extract</i>	4.0 ~ 9.0	ISO 3071: 2020 **
8.		Xác định hàm lượng Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs) (phụ lục 2) Phương pháp HS-GC/MS <i>Determination of Volatile organic compounds (VOCs) (appendix 2)</i> <i>HS-GC/MS method</i>	Benzene: 1 mg/kg others: 10 mg/kg mỗi chất (<i>each compound</i>)	MS-0049688v0 **
9.		Xác định hàm lượng Paraffin clo hóa chuỗi Ngắn (SCCPs) và Paraffin clo hóa chuỗi trung bình (MCCPs) Phương pháp GC-NCI-MS <i>Determination of short-chain chlorinated paraffins (SCCPs) and middle-chain chlorinated paraffins (MCCPs)</i> <i>GC-NCI-MS method</i>	50 mg/kg mỗi chất (<i>each compound</i>)	ISO 22818: 2021 **
10.	Da <i>Leather</i>	Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp so màu <i>Determination of Formaldehyde content</i> <i>Colorimetric method</i>	10 mg/kg	ISO 17226-2:2018 **

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG
LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Softlines/ Softlines Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
11.	Sản phẩm Cao Su Rubber	Xác định Polybrominated biphenyls, polybrominated diphenyl ethers (PBBs, PBDEs) (phụ lục 3) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Polybrominated biphenyls, polybrominated diphenyl ethers (PBBs, PBDEs), (appendix 3)</i> <i>GC-MS method</i>	5 mg/kg/mỗi chất/each DecaPBB, DecaBBDE: 50mg/kg	IEC 62321-6:2015 **
12.	Sản phẩm nhựa và cao su Plastics and Rubber	Xác định hàm lượng chất hữu cơ đa nhân thơm (PAHs) (phụ lục 4) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Polycyclic Aromatic Hydrocarbons (PAHs) content (appendix 4)</i> <i>GC-MS method</i>	0,2 mg/kg/mỗi chất (each compound)	MS-0009536 (ver7) (Ref to: ISO 16190: 2021) **
13.	Sản phẩm nhựa, polymer tiếp xúc với thực phẩm Plastic and polymeric food contact materials	Xác định hàm lượng Amine bậc một thôi giải (PAAs) (phụ lục 5) Phương pháp ngâm toàn bộ trong axit acetic 3%, 40°C, 2 giờ Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of specific migration of primary aromatic amines (PAAs) (appendix 5)</i> <i>Total immersion method in 3% acetic acid, 40°C, 2 hours</i> <i>LC-MS/MS method.</i>	2 µg/kg / mỗi chất (each compound)	MS-0049652v0 **
14.	Giấy, vải, nhựa Paper, textile, plastic	Xác định hàm lượng các chất nhóm Bisphenols (A, B, S, F, AF) (phụ lục 6) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Bisphenols (A, B, S, F, AF) (appendix 6)</i> <i>LC-MS/MS method</i>	0,1 mg/kg/mỗi chất (each compound)	MS-0049687v0 **
15.	Vải, nhựa, cao su Textile, plastic, Rubber	Xác định hàm lượng Chlorine Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Chlorine Ion chromatography method</i>	50 mg/kg	BS EN 14582: 2016 **
16.		Xác định hàm lượng Bromine Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Bromine ICP-MS method</i>	50 mg/kg	BS EN 14582: 2016 **

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG
LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Softlines/ Softlines Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
17.	Vải, da <i>Textile, leather</i>	Xác định hàm lượng kim loại nặng (B, As, Cd, Co, Pb, Cr (VI)) và tính toán sơ bộ hàm lượng các chất độc tố có nguy cơ cao (SVHCs) tương ứng (phụ lục 8) Phương pháp UV-VIS, ICP-MS <i>Determination of Total heavy metals (B, As, Cd, Co, Pb, Cr (VI)) and screening for related SVHCs (appendix 8)</i> <i>UV-VIS, ICP-MS method</i>	Nguyên tố / <i>element:</i> B, As, Cd, Co, Pb: 0.5 mg/kg Cr(VI): 3 mg/kg Hợp chất SVHCs liên quan / <i>related SVHCs</i> Phụ lục 08 / <i>Appendix 08</i>	MS-0049692v0 **
18.	Sản phẩm kim loại đâm xuyên vào các bộ phận cơ thể con người và các vật phẩm tiếp xúc trực tiếp, lâu dài với da <i>Metal articles articles which are inserted into pierced parts of the human body and articles intended to come into direct and prolonged contact with the skin</i>	Thử nghiệm sàng lọc sự hiện diện của Nickel <i>Screening test for the presence of nickel</i>	POD (100%) 0.26 µg/cm ² /tuần (week)	CEN/TR 12471: 2022 **
19.	Nước uống đóng chai Nước thải đã xử lý <i>Bottled drinking water, Discharged wastewater</i>	Xác định hàm lượng hợp chất Polyflourinated Alkyl Substances (PFAS) (phụ lục 7) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Polyflourinated Alkyl Substances (PFAS) (appendix 7)</i> <i>LC/MS/MS method</i>	5 ng/L	MS-0049689v0 (Ref to. EPA 537.1: 2020) **
20.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Nitrogen tổng Phương pháp Persulfate <i>Determination of Total Nitrogen Persulfate method</i>	5 mg/L	SM 4500N-C: 2023 **
21.		Xác định hàm lượng hợp chất màu Xanh nước biển Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Navy-blue colorant LC-MS/MS method</i>	50 µg/L	MS-0049691v0 **

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG
LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Softlines/ *Softlines Laboratory*

Ghi chú/note:

- MS-xxxxxxx: Phương pháp do PTN xây dựng/ *Laboratory developed method.*
- EN: Tiêu chuẩn Châu Âu/ *European Norm*
- ISO: Tổ chức Quốc tế về Tiêu chuẩn hóa/ *International Organization for Standardization*
- IEC: Ủy ban kỹ thuật điện Quốc tế/ *International Electrotechnical Commission*
- DIN: Tiêu chuẩn Đức/ *Germany Standard*
- AOAC: Hiệp hội chính thức các nhà hóa học phân tích/ *Association of Official Analytical Chemists*
- SMEWW: Các phương pháp tiêu chuẩn để kiểm tra nước và nước thải/ *Standard methods for the Examination of water and wastewater*
- SM: Phương pháp tiêu chuẩn (Ủy ban Phương pháp Tiêu chuẩn của Hiệp hội Y tế Công cộng Hoa Kỳ, Hiệp hội Công trình Nước Hoa Kỳ và Liên đoàn Môi trường Nước)/ *Standard Methods (Standard Methods Committee of the American Public Health Association, American Water Works Association, and Water Environment Federation)*
- CEN: Ủy ban tiêu chuẩn hóa Châu Âu/ *Comité Européen de Normalisation*
- TR: Báo cáo kỹ thuật/ *Technical Report*
- (*): Phép thử cập nhật phương pháp thử/ *Update method version tests (05.2024/ May 2024)*
- (**): Phép thử mở rộng/ *Extend tests (05.2024/ May 2024)*

Phòng Thử nghiệm Softlines - Công ty TNHH TÜV Rheinland Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Phòng Thử nghiệm Softlines - Công ty TNHH TÜV Rheinland Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the - Softlines Laboratory - TÜV Rheinland Vietnam Co., Ltd. that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG
LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Softlines/ *Softlines Laboratory*

Phụ lục 1: Danh sách thuốc nhuộm phân tán
Appendix 1: List of disperse dyestuffs.

No.	Item	CAS No.		No.	Item	CAS No.
1.	C.I. Disperse Blue 1	2475-45-8		16.	C.I. Disperse Yellow 1	119-15-3
2.	C.I. Disperse Blue 3	2475-46-9		17.	C.I. Disperse Yellow 9	6373-73-5
3.	C.I. Disperse Blue 7	3179-90-6		18.	C.I. Disperse Yellow 39	12236-29-2
4.	C.I. Disperse Blue 26	3860-63-7		19.	C.I. Disperse Yellow 49	54824-37-2
5.	C.I. Disperse Blue 35	12222-75-2		20.	C.I. Disperse Yellow 23	6250-23-3
6.	C.I. Disperse Blue 102	12222-97-8		21.	C.I. Disperse Orange 149	85136-74-9
7.	C.I. Disperse Blue 106	12223-01-7		22.	C.I. Acid Red 26	3761-53-3
8.	C.I. Disperse Blue 124	61951-51-7		23.	C.I. Basic Red 9	25620-78-4
9.	C.I. Disperse Brown 1	23355-64-8		24.	C.I. Basic Violet 14	632-99-5
10.	C.I. Disperse Orange 1	2581-69-3		25.	C.I. Direct Blue 6	2602-46-2
11.	C.I. Disperse Orange 3	730-40-5		26.	C.I. Direct Black 38	1937-37-7
12.	C.I. Disperse Orange 37/76	12223-33-5		27.	C.I. Direct Red 28	573-58-0
13.	C.I. Disperse Red 1	2872-52-8		28.	C.I. Disperse Orange 11	82-28-0
14.	C.I. Disperse Red 11	2872-48-2		29.	C.I. Disperse Yellow 3	2832-40-8
15.	C.I. Disperse Red 17	3179-89-3				

Phụ lục 2: Danh sách các hợp chất Hữu cơ dễ bay hơi (VOCs)
Appendix 2: List of Volatile Organic Compounds (VOCs)

No.	Item	CAS No.		No.	Item	CAS No.
1.	Benzene	71-43-2		9.	Tetrachloroethylene	127-18-4
2.	Chloroform	67-66-3		10.	Toluene	108-88-3
3.	Cyclohexanone	108-94-1		11.	1,1,1- Trichloroethane	71-55-6
4.	1,2-Dichloroethane	107-06-2		12.	1,1,2- Trichloroethane	79-00-5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG
LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Softlines/ *Softlines Laboratory*

5.	1,1-Dichloroethylene	75-35-4	13.	Trichloroethylene	79-01-6
6.	Ethylbenzene	100-41-4	14.	o,m,p-Xylene	1330-20-7
7.	Pentachloroethane	76-01-7	15.	m,p-Xylene	108-38-3 / 95-47-6
8.	1,1,1,2- Tetrachloroethane	630-20-6	16.	o-Xylene	106-42-3
9.	1,1,2,2- Tetrachloroethane	79-34-5			

Phụ lục 3: Danh sách các hợp chất Chống cháy nhóm PBBs, PBDEs

Appendix 3: List of Polybrominated biphenyls, polybrominated diphenyl ethers (PBBs, PBDEs)

No.	Item	CAS No.	No.	Item	CAS No.
1.	2-Bromobiphenyl	92-66-0	11	4 - Bromodiphenylether	101-55-3
2.	2,2-Dibromobiphenyl	13029-09-9	12	2,4'-Dibromodiphenylether	147217-71-8
3.	3,4',5-Tribromobiphenyl	72416-87-6	13	2',3,4-Tribromodiphenylether	147217-78-5
4	2,2',5,5'- Tetrabromobiphenyl	59080-37-4	14	2,4,2' ,4'-Tetrabromodiphenylether	5436-43-1
5	2,2',4,5',6- Pentabromobiphenyl	59080-39-6	15	2,2',4,4',5- Pentabromodiphenylether	60348-60-9
6	2,2',4,4',5,5'- Hexabromobiphenyl	59080-40-9	16	2,2',4,4',5,5'- Hexabromodiphenylether	68631-49-2
7	2,3,3',4,4',5,5'- Heptabromobiphenyl	8700-06-5	17	2,2',3,4,4',5,6'- Heptabromodiphenylether	207122-16-5
8	2,2',3,3',4,4',5,5'- Octabromobiphenyl	67889-00-3	18	2,2',3,3' ,4,4',5,6' - Octabromodiphenylether	446255-39-6
9	2,3,3',4,4',5,5',6- Nonabromobiphenyl	69278-62-2	19	2,2',3,3',4,4',5,5',6- Nonabromodiphenylether (BDE - 206)	63387-28-0
10	Decabromobiphenyl	13654-09-6	20	Decabromodiphenyl Ether	1163-19-5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG
LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Softlines/ *Softlines Laboratory*

Phụ lục 4: Danh sách chất hữu cơ đa nhân thơm (PAHs)

Appendix 4: List of Polycyclic Aromatic Hydrocarbons (PAHs)

No.	Item	CAS No.	No.	Item	CAS No.
1.	Anthracene	120-12-7	9.	Dibenzo(a,h)anthracene	53-70-3
2.	Benzo(a)anthracene	56-55-3	10.	Fluoranthene	206-44-0
3.	Benzo(a)pyrene	50-32-8	11.	Indeno(1,2,3-cd)pyrene	193-39-5
4.	Benzo(b)fluoranthene	205-99-2	12.	Naphthalene	91-20-3
5.	Benzo(e)pyrene	192-97-2	13.	Phenanthrene	85-01-8
6.	Benzo(j)fluoranthene	205-82-3	14.	Pyrene	129-00-0
7.	Benzo(g,h,i)perylene	191-24-2	15.	Chrysene	218-01-9
8.	Benzo(k)fluoranthene	207-08-9			

Phụ lục 5: Danh sách các hợp chất Amine vòng thơm thức cấp (PAAs)

Appendix 5: List of Primary Aromatic Amines (PAAs)

No.	Item	CAS No.	No.	Item	CAS No.
1.	p-Phenyldiamine	106-50-3	29.	4,4-Thiodianiline	139-65-1
2.	m-Phenyldiamine	108-45-2	30.	2-Naphthylamine	91-59-8
3.	o-Phenyldiamine	95-54-5	31.	3-Amino-4-methoxybenzanilide	120-35-4
4.	2,6-Toluenediamine	823-40-5	32.	2-Methyl-5-nitroaniline	99-55-8
5.	2,4-Toluenediamine	95-80-7	33.	3,3-Dichlorbenzidine	91-94-1
6.	4,4-Oxydianiline	101-80-4	34.	4,4-Methylene-bis-(2-chloranilin)	101-14-4
7.	Benzidine	92-87-5	35.	4-Aminoazobenzene	60-09-3
8.	4,4-Methylene-di-aniline	101-77-9	36.	o-Aminoazotoluene	97-56-3
9.	Aniline	62-53-3	37.	2,4,5-trichloroaniline	636-30-6
10.	o-Anisidine	90-04-0	38.	5-amino-6-methylbenzimidazol	67014-36-2
11.	m-Anisidine	536-90-3	39.	4-aminobenzamide	2835-68-9
12.	o-Toluidine	95-53-4	40.	2-ethoxyaniline	94-70-2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG
LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Softlines/ *Softlines Laboratory*

13.	p-Toluidine	106-49-0	41.	4-chloro-3-methoxyaniline	13726-14-2
14.	m-Toluidine	108-44-1	42.	4-chloro-2,5-dimethoxyaniline	6358-64-1
15.	3,3-Dimethylbenzidin	119-93-7	43.	2-methoxy-4-nitroaniline	97-52-9
16.	4,4-Methylene-di-o-toluidine	838-88-0	44.	5-chloro-2-methoxyaniline	95-03-4
17.	2-Methoxy-5-methylaniline	120-71-8	45.	5-chloro-2-methylaniline	95-79-4
18.	2,4-Dimethylaniline	95-68-1	46.	Dimethyl-2-aminoterephthalate	5372-81-6
19.	2,4,5-Trimethylaniline	137-17-7	47.	2-Aminobiphenyl	90-41-5
20.	4-Chloroaniline	106-47-8	48.	2-nitroaniline	88-74-4
21.	3-Chloroaniline	108-42-9	49.	2-methyl-4-nitroaniline	99-52-5
22.	2,6-Dimethylaniline	87-62-7	50.	4,4-methylenebis-(3-chlor-2,6-diethylaniline)	106246-33-7
23.	4-Aminobiphenyl	92-67-1	51.	4,4-Diaminodiphenyl sulphone	80-08-0
24.	4-Chloro-ortho-toluidine	95-69-2	52.	2-Aminobenzamide	88-68-6
25.	3-Amino-4-methylbenzidin	19406-86-1	53.	4-aminotoluol-3-sulfonsaure	88-44-8
26.	4-Ethoxyaniline	156-43-4	54.	2-amino-1-naphthalinsulfonsaure	81-16-3
27.	3,3-Dimethoxybenzidin	119-90-4	55.	2,4-dinitroaniline	97-02-9
28.	Benzoguanamine	91-76-9	56.	2-chloro-4-nitroaniline	121-87-9

Phụ lục 6: Danh sách các hợp chất nhóm Bisphenols

Appendix 6: List of Bisphenols (A, B, S, F, AF)

No.	Item	CAS No.	No.	Item	CAS No.
1.	Bisphenol A	80-05-7	4.	Bisphenol F	620-92-8
2.	Bisphenol B	77-40-7	5.	Bisphenol AF	1478-61-1
3.	Bisphenol S	95-54-5			

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG
LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Softlines/ *Softlines Laboratory*

Phụ lục 7: Danh sách các hợp chất Polyflourinated Alkyl Substances (PFAS)

Appendix 7: List of Polyflourinated Alkyl Substances (PFAS)

No.	Item	CAS No.	No.	Item	CAS No.
1.	Perfluoroheptanoic acid (PFHpA)	375-85-9	6.	Perfluorooctanoic acid (PFOA)	335-67-1
2.	Perfluorononanoic acid (PFNA)	375-95-1	7.	Perfluorooctane sulfonic acid (PFOS)	1763-23-1
3.	Perfluorodecanoic acid (PFDA)	335-76-2	8.	Perfluoroundecanoic acid (PFUnA)	2058-94-8
4.	Nonafluoro-1-butanesulfonic Acid (PFBS)	375-73-5	9.	Perfluorooctanesulfonamide (PFOSA)	754-91-6
5.	Perfluorohexanesulfonic acid (PFHxS)	355-46-4			

Phụ lục 8: Danh sách hợp chất độc tố theo danh mục SVHCs

Appendix 8: List of Substances in Candidate list for Substances of Very High Concern (SVHCs)

No.	Item	CAS No.	Element	LOQ (#) mg/kg
1.	Boric acid	10043-35-3 11113-50-1	B	10
2.	di-Sodium tetraborate decahydrate	1303-96-4	B	10
3.	di-Sodium tetraborate	1330-43-4	B	10
4.	Sodium tetraborate pentahydrate	12179-04-3	B	10
5.	Tetraboron disodium heptaoxide (hydrate)	12267-73-1	B	10
6.	Diboron trioxide	1303-86-2	B	10
7.	Sodium perborate	15120-21-5	B	10
8.	Perboric acid, sodium salt	11138-47-9	B	10
9.	Sodium peroxometaborate	7632-04-4	B	10
10.	Orthoboric acid, sodium salt	13840-56-7	B	10
11.	Barium diboron tetraoxide	13701-59-2	B	10
12.	Diarsenic pentaoxide	1303-28-2	As	10
13.	Diarsenic trioxide	1327-53-3	As	10
14.	Lead hydrogen arsenate	7784-40-9	As	10
15.	Triethyl arsenate	15606-95-8	As	10
16.	Arsenic acid	7778-39-4	As	10
17.	Calcium arsenate	7778-44-1	As	10
18.	Trilead diarsenate	3687-31-8	As	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG
LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Softlines/ *Softlines Laboratory*

19.	Cadmium oxide	1306-19-0	Cd	10
20.	Cadmium sulphide	1306-23-6	Cd	10
21.	Cadmium chloride	10108-64-2	Cd	10
22.	Cadmium fluoride	7790-79-6	Cd	10
23.	Cadmium sulphate	10124-36-4	Cd	10
24.	Cadmium nitrate	10325-94-7	Cd	10
25.	Cadmium hydroxide	21041-95-2	Cd	10
26.	Cadmium carbonate	513-78-0	Cd	10
27.	Cobalt dichloride	7646-79-9	Co	10
28.	Cobalt carbonate	513-79-1	Co	10
29.	Cobalt diacetate	71-48-7	Co	10
30.	Cobalt dinitrate	10141-05-6	Co	10
31.	Cobalt sulphate	10124-43-3	Co	10
32.	Lead	7439-92-1	Pb	10
33.	Lead diazide	13424-46-9	Pb	10
34.	Lead styphnate	15245-44-0	Pb	10
35.	Lead dipicrate	6477-64-1	Pb	10
36.	Lead bis(methanesulfonate)	17570-76-2	Pb	10
37.	[Phthalato (2-)] dioxotrilead	69011-06-9	Pb	10
38.	Acetic acid, lead salt, basic	51404-69-4	Pb	10
39.	Dioxobis(stearato)trilead	12578-12-0	Pb	10
40.	Fatty acids, C16-18, lead salts	91031-62-8	Pb	10
41.	Lead bis(tetrafluoroborate)	13814-96-5	Pb	10
42.	Lead dinitrate	10099-74-8	Pb	10
43.	Lead oxide sulphate	12036-76-9	Pb	10
44.	Lead Titanium Zirconium Oxide	12626-81-2	Pb	10
45.	Pentalead tetraoxide sulphate	12065-90-6	Pb	10
46.	Silicic acid, barium salt, lead-doped	68784-75-8	Pb	10
47.	Silicic acid, lead salt	11120-22-2	Pb	10
48.	Sulfurous acid, lead salt, dibasic	62229-08-7	Pb	10
49.	Tetraethyllead	78-00-2	Pb	10
50.	Tetralead trioxide sulphate	12202-17-4	Pb	10
51.	Trilead dioxide phosphonate	12141-20-7	Pb	10
52.	Lead di(acetate)	301-04-2	Pb	10
53.	Lead chromate	7758-97-6	Pb	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG
LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Softlines/ *Softlines Laboratory*

54.	Lead sulfochromate yellow (C.I. Pigment Yellow 34)	1344-37-2	Pb	10
55.	Lead chromate molybdate sulphate red (C.I. Pigment Red 104)	12656-85-9	Pb	10
56.	Lead cyanamidate	20837-86-9	Pb	10
57.	Lead monoxide	1317-36-8	Pb	10
58.	Lead tetroxide	1314-41-6	Pb	10
59.	Lead titanium trioxide	12060-00-3	Pb	10
60.	Pyrochlore, antimony lead yellow	8012-00-8	Pb	10
61.	Trilead bis(carbonate)dihydroxide	1319-46-6	Pb	10
62.	Sodium dichromate dihydrate	7789-12-0	Cr (VI)	20
63.	Sodium dichromate anhydrous	10588-01-9	Cr (VI)	20
64.	Sodium chromate	7775-11-3	Cr (VI)	20
65.	Potassium chromate	7789-00-6	Cr (VI)	20
66.	Ammonium dichromate	7789-09-5	Cr (VI)	20
67.	Potassium dichromate	7778-50-9	Cr (VI)	20
68.	Chromium trioxide	1333-82-0	Cr (VI)	20
69.	Chromic acid	7738-94-5)	Cr (VI)	20
70.	Dichromic acid	13530-68-2	Cr (VI)	20
71.	Strontium chromate	7789-06-2	Cr (VI)	20
72.	Dichromium tris(chromate)	24613-89-6	Cr (VI)	20
73.	Potassium hydroxyoctaoxodizincatedichromate	11103-86-9	Cr (VI)	20
74.	Pentazinc chromate octahydroxide	49663-84-5	Cr (VI)	20

(#): *Hàm lượng lý thuyết của các hợp chất vô cơ được tính từ nguyên tố kim loại tương ứng / The in-organic compounds calculated for relevant elements.*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG
LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Softlines/ *Softlines Laboratory*

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: *Biological*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Bùn <i>Sludge</i>	Định lượng Coliform phân Phương pháp lên men nhiều ống sử dụng môi trường A-1 <i>Enumeration of Fecal Coliforms MultipleTube Fermentation using A-1 medium</i>	0.18 MPN/g	EPA 1681: 2006 **
2.	Thủy sản và sản phẩm từ thủy sản <i>Aquatic and products</i>	Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với Coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) Phương pháp sử dụng môi trường thạch Baird Parker <i>The enumeration of Coagulase-positive Staphylococci (Staphylococcus aureus and other species) Method using Baird Parker agar medium</i>	10 CFU/g	ISO 6888-1: 2021 **

Ghi chú/note:

- ISO: Tổ chức Quốc tế về Tiêu chuẩn hóa/ *International Organization for Standardization*
- (**): Phép thử mở rộng/ *Extend tests* (05.2024/ *May 2024*)

Trường hợp Phòng Thử nghiệm Softlines - Công ty TNHH TÜV Rheinland Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Phòng Thử nghiệm Softlines - Công ty TNHH TÜV Rheinland Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the - Softlines Laboratory - TÜV Rheinland Vietnam Co., Ltd.that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

